

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 072/2023/CV-VFC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Công bố thông tin BCTC bán
niên đã được soát xét năm 2023

Hà nội, ngày 03... tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vinafco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vinafco

- Mã chứng khoán: VFC
- Địa chỉ: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
- Email: info@vinafco.com.vn/anh.daovu@vinafco.com.vn
- Website: http://vinafco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán bán niên 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán bán niên 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 03./08/2023 tại đường dẫn: <https://vinafco.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng bán niên năm 2023 ngày 02/08/2023;
- BCTC hợp nhất bán niên năm 2023 ngày 02/08/2023;
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 073./2023/CV-VFC ngày 03/08/2023;
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 074./2023/CV-VFC ngày 03/08/2023.

Đại diện tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 079./2023/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 3 tháng 08 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2023 đã được soát xét, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 68.3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm về doanh thu và lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải.
- Thu nhập khác giảm trong kỳ do không phát sinh việc chuyển nhượng dự án đầu tư so với cùng kỳ năm trước

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT


TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bảo Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Vinafco

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 – 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 07 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bảo Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2023

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

Số: 020823.003/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 02 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		743.828.038.210	723.307.780.352
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	43.685.846.952	99.465.570.459
111	1. Tiền		43.685.846.952	75.560.424.547
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	23.905.145.912
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		392.868.958.263	252.257.450.459
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	392.868.958.263	252.257.450.459
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		278.076.009.177	342.304.101.863
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	240.521.525.974	312.492.259.818
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.816.470.633	4.944.779.119
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	17.521.750.000	17.521.750.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	32.912.922.158	24.172.696.696
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.696.659.588)	(16.827.383.770)
140	IV. Hàng tồn kho	8	21.478.443.430	22.790.719.947
141	1. Hàng tồn kho		21.761.889.177	23.074.165.694
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.718.780.388	6.489.937.624
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4	7.703.901.473	6.412.117.552
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.878.915	77.820.072
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		341.598.413.809	368.627.258.496
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		44.801.688.000	45.119.848.287
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	40.100.000.000	40.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	4.701.688.000	5.019.848.287
220	II. Tài sản cố định		229.095.378.193	251.714.456.176
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	187.374.428.831	208.634.352.484
222	- Nguyên giá		587.043.890.794	588.544.425.495
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(399.669.461.963)	(379.910.073.011)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	5.819.816.577	6.466.870.083
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.944.825.594)	(1.297.772.088)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	35.901.132.785	36.613.233.609
228	- Nguyên giá		58.374.270.648	58.324.270.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.473.137.863)	(21.711.037.039)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		647.781.398	514.592.688
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		647.781.398	514.592.688
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.456.743.064	2.632.342.685
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6	2.456.743.064	2.632.342.685
260	VI. Tài sản dài hạn khác		64.596.823.154	68.646.018.660
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4	64.377.645.774	68.426.841.280
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		219.177.380	219.177.380
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.085.426.452.019	1.091.935.038.848

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		309.834.902.648	338.667.422.600
310	I. Nợ ngắn hạn		278.247.337.850	297.013.309.081
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	185.365.871.614	200.746.746.242
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		293.452.576	310.505.878
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.119.846.500	15.837.513.783
314	4. Phải trả người lao động		11.057.045.061	36.570.978.648
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24.684.355.588	9.653.932.002
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.394.950.521	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	11.296.444.425	10.448.084.395
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	23.157.394.427	23.402.334.188
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.877.977.138	43.213.945
330	II. Nợ dài hạn		31.587.564.798	41.654.113.519
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	13.125.104.703	13.158.314.703
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	14.494.478.285	24.869.720.849
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.001.388.435	1.659.484.592
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.966.593.375	1.966.593.375
400	D. NGUỒN VỐN		775.591.549.371	753.267.616.248
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	775.591.549.371	753.267.616.248
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.260.066.491	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	6.549.301.556
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		306.824.555.618	260.372.169.670
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		264.620.401.541	115.622.968.067
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		42.204.154.077	144.749.201.603
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		59.688.044.499	79.311.028.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.085.426.452.019	1.091.935.038.848

Phạm Thu Phương
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	612.083.986.404	761.252.035.141
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		612.083.986.404	761.252.035.141
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	557.558.461.046	637.865.552.549
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.525.525.358	123.386.482.592
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	15.408.116.267	4.633.517.497
22	7. Chi phí tài chính	24	2.843.259.987	5.136.066.275
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.763.985.094	4.270.568.115
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(175.599.621)	3.841.461.820
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.378.004.778	31.180.188.930
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.536.777.239	95.545.206.704
31	12. Thu nhập khác	26	2.182.888.780	29.225.993.215
32	13. Chi phí khác	27	2.154.207.668	2.047.676.438
40	14. Lợi nhuận khác		28.681.112	27.178.316.777
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.565.458.351	122.723.523.481
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	7.674.071.384	24.776.850.181
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		341.903.843	1.728.300
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.549.483.124	97.944.945.000
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		27.767.778.638	75.856.971.973
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.781.704.486	22.087.973.027
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	822	2.244

Phạm Thu Phương
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.565.458.351	122.723.523.481
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		23.401.488.639	24.129.970.762
03	Các khoản dự phòng		2.869.275.818	3.061.045.859
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(15.280.742.802)	(36.086.363.649)
06	Chi phí lãi vay		2.763.985.094	4.270.568.115
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.319.465.100	118.098.744.568
09	Giảm các khoản phải thu		64.437.336.357	15.961.453.783
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.312.276.517	(13.173.619.912)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(15.506.601.689)	239.633.589
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.902.457.905	(4.885.175.124)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.793.237.594)	(4.353.048.893)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.810.042.066)	(11.212.994.409)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(453.836.807)	(713.049.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87.407.817.723	99.961.943.603
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(232.506.892)	(15.354.041.968)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		366.133.934	76.681.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(337.982.427.551)	(187.980.515.148)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		197.650.325.226	46.619.712.880
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	15.724.117.742
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.561.791.378	3.098.672.844
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(126.636.683.905)	(61.210.235.468)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(5.125.550.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		53.001.300.900	93.199.960.615
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(63.183.041.669)	(150.800.466.680)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(438.441.556)	(295.584.413)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(805.125.000)	(219.872.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.550.857.325)	(58.115.963.278)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(55.779.723.507)	(19.364.255.143)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		99.465.570.459	49.882.040.738
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	43.685.846.952	30.517.785.595

Phạm Thu Phượng
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tư Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 608 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 766 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2023, ngành vận tải đường bộ và đường biển có sự giảm mạnh về sản lượng vận tải hàng hóa so với 6 tháng đầu năm 2022 do ảnh hưởng bởi bối cảnh kinh tế chung ảm đạm. Điều này dẫn tới doanh thu giảm 149 tỷ, tương đương 20% so với kỳ trước. Cùng theo đó, giá vốn và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều giảm tương ứng. Trong đó, giá vốn với mức giảm 80 tỷ, tương đương 13%, lợi nhuận giảm 68 tỷ, tương đương 70% so với kỳ trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tư Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH	Trụ sở chính tại 33C Cát	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tiếp vận Vinafco	Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội			thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	85,08%	85,08%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Ngoài ra, Công ty còn có 01 công ty liên doanh được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như trình bày tại Thuyết minh 6.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất *các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách

nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thành toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua).

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày

hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, kho bãi, ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Các đơn vị được hưởng ưu đãi thuế và chi tiết về ưu đãi thuế được hưởng như sau:

Đơn vị	Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Hiệu lực
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Giấy Chứng nhận Đầu tư và các văn bản thuế có liên quan	Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án	Từ năm 2012 đối với Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ, Công ty áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động được ưu đãi thuế tại đơn vị như trình bày bên trên;
- Thuế suất 20% đối với các đơn vị và hoạt động còn lại.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	144.766.349	90.896.483
Tiền gửi ngân hàng	43.541.080.603	75.469.528.064
Các khoản tương đương tiền	-	23.905.145.912
	43.685.846.952	99.465.570.459

4. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	149.647.835	163.186.691
Chi phí mua bảo hiểm	1.554.201.906	849.698.963
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.480.081.669	1.468.023.992
Chi phí sửa chữa tài sản	1.618.872.076	605.364.815
Khác	2.901.097.987	3.325.843.091
	7.703.901.473	6.412.117.552
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.533.230.067	3.861.953.384
Chi phí thuê đất trả trước (i)	35.164.094.951	35.896.099.127
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (ii)	8.975.313.793	9.098.263.297
Chi phí sửa chữa tài sản	14.651.442.941	16.569.200.433
Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên	295.228.362	194.831.262
Khác	1.758.335.660	2.806.493.777
	64.377.645.774	68.426.841.280

(i) Chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 – tỉnh Bình Dương, Khu công nghiệp Hòa Cẩm – thành phố Đà Nẵng, và Khu công nghiệp Tiên Sơn – Bắc Ninh.

(ii) Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án “Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ” tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**5. Phải thu khách hàng**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Logistics ASG	6.167.063.141	-	548.531.991	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	5.857.523.141	-	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	14.190.000	-	-	-
	295.350.000	-	548.531.991	-
Bên khác	234.354.462.833	(4.461.938.584)	311.943.727.827	(4.218.420.287)
Công ty TNHH MTV Thương mại Bía Sài Gòn	37.013.246.871	-	34.446.769.661	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.319.774.859	-	27.760.682.969	-
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng QT Jusda Việt Nam	11.220.495.822	-	16.454.094.938	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	9.740.258.534	-	9.774.612.134	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	-	16.239.162.388	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	3.499.138.513	-	5.547.531.695	-
Chi nhánh Công ty TNHH SCG International Việt Nam tại TP. Đà Nẵng	2.833.043.839	-	5.332.383.381	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	2.984.955.284	-	6.049.503.262	-
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	(2.221.148.700)	4.442.297.400	(2.221.148.700)
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp Khác	5.250.958.478	-	14.514.196.181	-
	125.811.130.845	(2.240.789.884)	171.382.493.818	(1.997.271.587)
	240.521.525.974	(4.461.938.584)	312.492.259.818	(4.218.420.287)
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	40.100.000.000	-	40.100.000.000	-
	40.100.000.000	-	47.100.000.000	-

(*) Tổng các khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền tại ngày 30/06/2023 là 49.840.258.534 VND, sẽ được thanh toán từng phần hàng năm đến trước ngày 19/10/2026.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**6. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có tổng giá trị 392.868.958.263 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,2%/năm đến 10%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco Lô CN10-02, KCN Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	49,90%	2.456.743.064	49,90%	2.632.342.685
		2.456.743.064		2.632.342.685

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 32.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phản ánh khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay, số tiền 17.521.750.000 VND. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Bên cạnh việc sử dụng các biện pháp thu hồi khoản vay, Công ty cũng đang trích lập dự phòng đối với khoản công nợ số tiền (12.265.225.000) VND và (14.893.487.500) VND lần lượt tại 01/01/2023 và 30/06/2023.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu (dầu,...)	21.365.459.979	(283.445.747)	21.337.411.947	(283.445.747)
Công cụ, dụng cụ	334.867.054	-	1.736.753.747	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.562.144	-	-	-
	21.761.889.177	(283.445.747)	23.074.165.694	(283.445.747)

9. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.824.065.969	-	4.315.247.924	-
Tạm ứng	4.916.819.187	(28.074.736)	5.102.831.222	(37.647.734)
Ký cược, ký quỹ	1.705.350.000	-	1.715.950.000	-
Các khoản chi hộ	495.377.712	-	165.186.603	-
Doanh thu vận tải trích trước	16.753.084.435	-	10.451.932.381	-
Phải thu về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	1.180.726.831	-	1.282.107.702	-
Khác	1.037.498.024	(234.370.334)	1.139.440.864	(227.302.316)
	32.912.922.158	(262.445.070)	24.172.696.696	(264.950.050)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	4.354.153.552	-	2.252.059.379	-
Đối tượng khác	28.558.768.606	(262.445.070)	21.920.637.317	(264.950.050)
	32.912.922.158	(262.445.070)	24.172.696.696	(264.950.050)
b) Dài hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	4.701.688.000	-	5.019.848.287	-
	4.701.688.000	-	5.019.848.287	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	2.007.936.000	-	2.007.936.000	-
Công ty Cổ Phần An Bình	1.612.644.000	-	1.612.644.000	-
Đối tượng khác	1.081.108.000	-	1.399.268.287	-
	4.701.688.000	-	5.019.848.287	-

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**10. Nợ xấu**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ông Phạm Thanh Hùng	17.521.750.000	2.628.262.500	14.893.487.500	17.521.750.000	5.256.525.000	12.265.225.000
Các khoản khác	7.378.058.867	2.574.886.779	4.803.172.088	7.378.058.867	2.815.900.097	4.562.158.770
	24.899.808.867	5.203.149.279	19.696.659.588	24.899.808.867	8.072.425.097	16.827.383.770

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nguyên giá		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2023	191.718.933.120	75.529.904.282	316.729.998.858	4.565.589.235	588.544.425.495	49.318.182	588.544.425.495
Mua mới	-	-	-	49.318.182	49.318.182	-	49.318.182
Thanh lý	-	(877.350.544)	(639.511.430)	(32.990.909)	(1.549.852.883)	-	(1.549.852.883)
Tại ngày 30/06/2023	191.718.933.120	74.652.553.738	316.090.487.428	4.581.916.508	587.043.890.794		587.043.890.794
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2023	94.730.601.273	56.353.288.502	224.637.082.913	4.189.100.323	379.910.073.011	76.618.400	379.910.073.011
Khấu hao	4.569.543.036	2.722.706.199	13.768.512.994	76.618.400	21.137.380.629	(32.990.909)	21.137.380.629
Thanh lý	-	(705.489.338)	(639.511.430)	(32.990.909)	(1.377.991.677)	-	(1.377.991.677)
Tại ngày 30/06/2023	99.300.144.309	58.370.505.363	237.766.084.477	4.232.727.814	399.669.461.963		399.669.461.963
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023	96.988.331.847	19.176.615.780	92.092.915.945	376.488.912	208.634.352.484	349.188.694	208.634.352.484
Tại ngày 30/06/2023	92.418.788.811	16.282.048.375	78.324.402.951	349.188.694	187.374.428.831		187.374.428.831

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.076.928.478 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 171.237.842.139 VND.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Tại ngày 30/06/2023, tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty mẹ) thuê theo các hợp đồng thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1% - 0,2% Tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

Tại 30/06/2023 Tài sản cố định thuê tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.764.642.171 VND và 1.944.825.594 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 647.053.506 VND.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	47.638.971.227	10.685.299.421	58.324.270.648
Mua trong năm	-	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 30/06/2023	47.638.971.227	10.735.299.421	58.374.270.648
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	12.803.937.108	8.907.099.931	21.711.037.039
Khấu hao trong năm	491.479.686	270.621.138	762.100.824
Tại ngày 30/06/2023	13.295.416.794	9.177.721.069	22.473.137.863
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	34.835.034.119	1.778.199.490	36.613.233.609
Tại ngày 30/06/2023	34.343.554.433	1.557.578.352	35.901.132.785

(*) Tại ngày 30/06/2023, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- ▶ Quyền sử dụng đất tại Thanh Trì là quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTĐ ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m² và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009;
- ▶ Quyền sử dụng đất tại Tiên Sơn là quyền sử dụng đất tại KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, diện tích sử dụng là 20.514,79 m² và thời hạn sử dụng 50 năm đến ngày 22/12/2049.

Các quyền sử dụng đất này được sử dụng làm tài sản thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh 18.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.359.634.709 VND.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	128.503.600	128.503.600	497.733.200	497.733.200
Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	33.128.480	33.128.480
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	128.503.600	128.503.600	464.604.720	464.604.720
Bên khác	185.237.368.014	185.237.368.014	200.249.013.042	200.249.013.042
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thương mại Hoàng Minh	7.538.234.356	7.538.234.356	9.606.494.535	9.606.494.535
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	9.143.194.041	9.143.194.041	6.627.139.365	6.627.139.365
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	5.555.853.921	5.555.853.921	3.829.679.907	3.829.679.907
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	12.654.420.708	12.654.420.708	12.796.949.890	12.796.949.890
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	8.068.143.040	8.068.143.040	2.583.291.280	2.583.291.280
Công ty TNHH Hà Thịnh	5.438.547.698	5.438.547.698	2.637.814.030	2.637.814.030
Công ty Cổ phần Thương mại - Vận tải Thủy Anh	2.874.225.200	2.874.225.200	5.474.088.000	5.474.088.000
Công ty Cổ phần Thương mại Việt Mỹ	50.000.000	50.000.000	3.954.799.640	3.954.799.640
Khác	133.914.749.050	133.914.749.050	152.738.756.395	152.738.756.395
	185.365.871.614	185.365.871.614	200.746.746.242	200.746.746.242

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngủ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải nộp VND		Số đã nộp VND		Số phải nộp VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	2.655.605.017		9.935.683.225		16.659.274.437	9.379.196.229
Thuế xuất, nhập khẩu	-		155.312.598		155.312.598	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.662.123.352		12.810.042.066		7.674.071.384	7.526.152.670
Thuế thu nhập cá nhân	410.519.256		2.885.140.687		3.006.420.832	531.799.401
Thuế nhà thầu	106.046.158		636.938.966		530.892.808	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-		377.158.478		2.059.556.678	1.682.398.200
Các loại thuế khác	3.220.000		41.920.000		39.000.000	300.000
	15.837.513.783		26.842.196.020		30.124.528.737	19.119.846.500

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	61.543.250	90.795.750
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	19.321.498.868	8.363.330.623
Khác	5.301.313.470	1.199.805.629
	24.684.355.588	9.653.932.002

17. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	3.873.326.530	2.487.701.184
Phải trả về tạm ứng	6.569.800	24.361.626
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.525.000.000	4.059.300.000
Phải trả tiền cổ tức	255.783.970	1.060.908.970
Khác	2.635.764.125	2.815.812.615
	11.296.444.425	10.448.084.395
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Cơ quan bảo hiểm	3.873.326.530	2.487.701.184
Đối tượng khác	7.423.117.895	7.960.383.211
	11.296.444.425	10.448.084.395
b) Dài hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.125.104.703	13.158.314.703
	13.125.104.703	13.158.314.703
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	3.048.800.000	3.048.800.000
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	3.118.740.000	3.118.740.000
Công ty TNHH EB Bình Dương	3.730.200.000	3.730.200.000
Đối tượng khác	3.227.364.703	3.260.574.703
	13.125.104.703	13.158.314.703

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**18. Vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	53.001.300.900	47.000.000.000	11.001.300.900	11.001.300.900
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	53.001.300.900	47.000.000.000	11.001.300.900	11.001.300.900
Vay dài hạn đến hạn trả	17.525.451.076	17.525.451.076	5.639.605.206	11.885.845.867	11.279.210.415	11.279.210.415
Ngân hàng TMCP Quân đội	8.328.514.740	8.328.514.740	1.630.003.120	6.698.511.620	3.260.006.240	3.260.006.240
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.361.560.736	1.361.560.736	91.914.286	1.269.646.447	183.828.575	183.828.575
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.645.775.600	2.645.775.600	1.322.887.800	1.322.887.800	2.645.775.600	2.645.775.600
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.189.600.000	5.189.600.000	2.594.800.000	2.594.800.000	5.189.600.000	5.189.600.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	876.883.112	876.883.112	438.441.556	438.441.556	876.883.112	876.883.112
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	876.883.112	876.883.112	438.441.556	438.441.556	876.883.112	876.883.112
b) Dài hạn	23.402.334.188	23.402.334.188	59.079.347.662	59.324.287.423	23.157.394.427	23.157.394.427
Vay dài hạn	39.606.081.004	39.606.081.004	-	16.183.041.669	23.423.039.335	23.423.039.335
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	18.908.212.196	18.908.212.196	-	9.942.975.259	8.965.236.937	8.965.236.937
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)	2.644.078.608	2.644.078.608	-	2.322.378.610	321.699.998	321.699.998
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	9.745.990.200	9.745.990.200	-	1.322.887.800	8.423.102.400	8.423.102.400
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (4)	8.307.800.000	8.307.800.000	-	2.594.800.000	5.713.000.000	5.713.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	3.665.974.033	3.665.974.033	-	438.441.556	3.227.532.477	3.227.532.477
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	3.665.974.033	3.665.974.033	-	438.441.556	3.227.532.477	3.227.532.477
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	43.272.055.037	43.272.055.037	-	16.621.483.225	26.650.571.812	26.650.571.812
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(18.402.334.188)	(18.402.334.188)	(6.078.046.762)	(12.324.287.423)	(12.156.093.527)	(12.156.093.527)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	24.869.720.849	24.869.720.849		14.494.478.285	14.494.478.285	14.494.478.285

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 30/06/2023:

a) Ngắn hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						30/06/2023	01/01/2023

1 Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1

Hợp đồng tín dụng số 11861.22.002.1212888.TD ký ngày 15/04/2022	4,8% - 8%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953.	Theo từng khế uớc nhận nợ	11.001.300.900 11.001.300.900	5.000.000.000 5.000.000.000
-----------------------------------------------------------------------	--------------	------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------	----------------------------------	--------------------------------

b) Dài hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						30/06/2023	01/01/2023

2 Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Hợp đồng cho vay số 255/2019/HDDTD/NOH/01 ngày 09/07/2019; 255/2019/HDDTD/NOH/02 ngày 05/11/2019; 29/2020/HDDTD/NOH/01 ngày 20/01/2020	12,3% - 13,35%	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kẹ kho	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.	2024 - 2025	321.699.998 321.699.998	2.644.078.608 2.644.078.608
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------	-------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------	----------------------------	--------------------------------

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 30/06/2023 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						30/06/2023	01/01/2023
						VND	VND
3	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1						
	Hợp đồng tín dụng số 688804.15.002.1212888.TD ngày 29/10/2015	11,8% - 12,5%	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.	2026	8.965.236.937 8.965.236.937	18.908.212.196 13.808.362.196
	Hợp đồng tín dụng số 6192.19.002.1212888.TD ngày 18/03/2019	12,30%	Đầu tư phương tiện vận tải	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.	2024	-	5.099.850.000
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021	10,40%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 0 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet	2026	8.423.102.400 1.320.000.000	9.745.990.200 1.560.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021	10,40%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc	2026	2.400.000.000	2.800.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021	10,40%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc	2026	2.280.000.000	2.660.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải Chenglong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong	2027	2.423.102.400	2.725.990.200

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 30/06/2023 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						30/06/2023	01/01/2023
						VND	VND
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam						
	Hợp đồng vay số 1300-LAV - 201900527 ngày 19/04/2019	11,50%	Vay bù đắp thanh toán mua tàu biển	Tàu Morning Vinafco, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2024	5.713.000.000	8.307.800.000
	Hợp đồng vay số 1300-LAV - 202200586 ngày 16/05/2022	11,50%	Vay bù đắp thanh toán mua xe ô tô	Xe ô tô Vinfast 10A2-21-6913, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2027	713.000.000	807.800.000
6	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/06/2021	10,20%	Đầu tư thuế 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	3.227.532.477	3.665.974.033
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	9,20%	Đầu tư thuế 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	2.285.714.285	2.571.428.571
						26.650.571.812	43.272.055.037

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	340.000.000.000	46.945.728.950	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	5.273.461.868	117.229.568.503	38.805.724.809	568.343.871.651
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	75.856.971.973	22.087.973.027	97.944.945.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.275.839.688	(1.606.600.437)	(169.239.251)	(500.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(389.250.274)	389.250.274	-
Tại ngày 30/06/2022	340.000.000.000	46.945.728.950	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	6.549.301.556	191.090.689.765	61.113.708.859	665.788.816.651
Tại ngày 01/01/2023	340.000.000.000	46.945.728.950	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	6.549.301.556	260.372.169.670	79.311.028.551	753.267.616.248
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	27.767.778.638	1.781.704.486	29.549.483.124
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(1.950.824.444)	(149.175.556)	(2.100.000.000)
Hoàn nhập quỹ khác tăng lợi nhuận	-	-	-	-	-	(6.199.056.315)	6.199.056.315	-	-
Ảnh hưởng do công ty mẹ mua thêm cổ phần do công ty con phát hành thêm	-	253.677.423	-	-	-	1.113.085.585	10.356.623.477	(11.723.386.485)	-
Ảnh hưởng do công ty mẹ mua thêm cổ phần từ cổ đông thiểu số của công ty con	-	60.660.118	-	-	-	266.164.416	4.079.751.962	(9.532.126.497)	(5.125.550.001)
Tại ngày 30/06/2023	340.000.000.000	47.260.066.491	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	306.824.555.618	59.688.044.499	775.591.549.371

(*) Lợi nhuận năm 2022 được phân phối theo các nghị quyết của Công ty và các công ty con như sau:

Các công ty con phân phối cho	
Tại công ty mẹ VND	Công ty mẹ VND
	Cổ đông không kiểm soát VND
	(1.100.000.000)
	(850.824.444)
	(149.175.556)
	(1.100.000.000)
	(850.824.444)
	(149.175.556)

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước theo các hợp đồng đã ký kết.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê lại xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
USD	2.728,67	10.661,17

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	540.102.765.356	687.142.897.427
Doanh thu dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	71.981.221.048	74.109.137.714
	612.083.986.404	761.252.035.141
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	7.751.183.377	1.052.146.725

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải	497.950.365.016	567.225.391.719
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	59.608.096.030	70.668.803.372
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	-	(28.642.542)
	557.558.461.046	637.865.552.549
Trong đó, mua từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	903.547.455	-

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	15.262.069.695	4.601.867.604
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.457.964	31.649.893
Chiết khấu thanh toán	104.588.608	-
	15.408.116.267	4.633.517.497

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.763.985.094	4.270.568.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	79.274.893	58.066.925
Khác	-	807.431.235
	2.843.259.987	5.136.066.275

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.579.806.528	21.778.919.349
Chi phí vật liệu quản lý	526.175.479	516.310.155
Chi phí dụng cụ quản lý	83.959.118	121.811.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.114.017	617.956.541
Thuế phí và lệ phí	39.000.000	36.000.000
Chi phí dự phòng	2.869.275.818	3.098.329.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.286.116.170	3.653.053.535
Chi phí bằng tiền khác	1.426.557.648	1.357.807.506
	29.378.004.778	31.180.188.930

26. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chuyển nhượng tài sản cho Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Bột Mi	-	26.961.216.043
Thanh lý nhượng bán TSCD, CCDC	194.272.728	739.057.105
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	1.475.030.082	963.559.891
Các khoản khác	513.585.970	562.160.176
	2.182.888.780	29.225.993.215

27. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.679.388	7.260.000
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	27.370.897	4.930.188
Chi phí bồi thường hàng hỏng	1.381.770.244	1.092.475.949
Chi phí thuê đất phải nộp	391.742.051	409.789.946
Chi phí khác	349.645.088	533.220.355
	2.154.207.668	2.047.676.438

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.827.700.736	2.345.952.546
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	3.846.370.648	22.430.897.635
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	109.968.485	20.721.065
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	392.585.185	241.831.440
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	5.510.031.964
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	116.360.503	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	13.875.567	9.141.349
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	238.412.155	161.027.639
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	2.756.941.767	16.380.573.263
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	218.226.986	107.570.915
	7.674.071.384	24.776.850.181

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.767.778.638	75.856.971.973
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.767.778.638	75.856.971.973
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	822	2.244

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.656.847.822	114.496.148.402
Chi phí nhân công	75.459.232.265	82.238.745.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.401.488.639	24.129.970.763
Thuế, phí và lệ phí	1.782.175.000	36.000.000
Chi phí dự phòng dự phòng	1.117.100.818	3.069.687.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.085.501.417	436.885.714.792
Chi phí khác bằng tiền	9.434.119.863	8.189.474.469
	586.936.465.824	669.045.741.479

31. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>1 năm trở xuống</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.541.080.603	-	43.541.080.603
Phải thu khách hàng, phải thu khác	268.710.064.478	44.801.688.000	313.511.752.478
Các khoản cho vay	395.497.220.763	-	395.497.220.763
	<u>707.748.365.844</u>	<u>44.801.688.000</u>	<u>752.550.053.844</u>
Tại ngày 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.882.040.738	-	49.882.040.738
Phải thu khách hàng, phải thu khác	332.181.586.177	52.073.170.558	384.254.756.735
Các khoản cho vay	100.344.715.000	-	100.344.715.000
	<u>482.408.341.915</u>	<u>52.073.170.558</u>	<u>534.481.512.473</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	1 năm trở xuống VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023			
Vay và nợ	23.157.394.427	14.494.478.285	37.651.872.712
Phải trả người bán, phải trả khác	196.662.316.039	13.125.104.703	209.787.420.742
Chi phí phải trả	24.684.355.588	-	24.684.355.588
	244.504.066.054	27.619.582.988	272.123.649.042
Tại ngày 01/01/2023			
Vay và nợ	69.903.420.304	72.880.830.306	142.784.250.610
Phải trả người bán, phải trả khác	227.782.510.053	6.568.670.440	234.351.180.493
Chi phí phải trả	13.350.058.906	-	13.350.058.906
	311.035.989.263	79.449.500.746	390.485.490.009

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Logistics HTNS -Vinafco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Cung cấp dịch vụ	7.751.183.377	1.052.146.725
Công ty TNHH Logistics HTNS -Vinafco	-	1.052.146.725
Công ty Cổ phần Logistics ASG	6.316.083.377	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1.422.200.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	12.900.000	-
Mua dịch vụ	903.547.455	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	903.547.455	-

Thù lao, tiền lương, thu nhập của từng Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác:

Tên người quản lý	Chức danh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc	905.800.000	665.314.000
Ông Đặng Lưu Dũng	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	87.857.142
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	40.090.910
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT	90.000.000	81.000.000
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên HĐQT	-	30.095.238
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên HĐQT	-	33.857.143
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên HĐQT	-	33.857.143
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên HĐQT	60.000.000	17.818.182
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	60.000.000	20.045.454
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT	12.391.304	23.614.286
Ông Đào Vũ Anh	Thư ký HĐQT	17.608.696	-
Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng BKS	-	18.000.000
Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng BKS	30.000.000	10.022.728
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên BKS	-	10.800.000
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên BKS	-	10.800.000
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên BKS	18.000.000	6.013.636
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	18.000.000	6.013.636

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 02 tháng 08 năm 2023.


 Phạm Thu Phương
 Người lập biểu


 Lê Thị Minh Phương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Bảo Trung
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023